

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN  
KHOA LUẬT**

**MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: LUẬT**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7380101**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 6/2020**

# MỤC LỤC

	Trang
1. Giới thiệu chương trình đào tạo .....	3
2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Luật .....	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn .....	4
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Luật .....	5
5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) ngành Luật .....	5
6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) ngành Luật.....	6
7. Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Luật .....	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Luật .....	9
9. Chiến lược và phương pháp dạy học ngành Luật .....	9
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Luật .....	13
11. Hệ thống tính điểm.....	22
12. Cấu trúc chương trình dạy học ngành Luật.....	22
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Luật.....	24
14. Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật.....	27
15. Kế hoạch dạy học ngành Luật.....	30
16. Mô tả các học phần.....	32



## 1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo hệ đại học ngành Luật của trường Đại học Sài Gòn được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, thực tiễn pháp lý và những kiến thức về văn hóa - xã hội có liên quan đến lĩnh vực pháp luật, có những định hướng về kỹ năng nghề nghiệp và nghiên cứu luật ứng dụng trong cuộc sống. Sản phẩm của chương trình đào tạo là các cử nhân luật có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức, có kiến thức và năng lực để có thể nghiên cứu cũng như giải quyết được các vấn đề cơ bản về pháp luật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

### \* Thời gian và cấu trúc của chương trình:

- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **132 tín chỉ** (chưa tính phần nội dung giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất).
- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **20 tín chỉ** (trong đó có 18 tín chỉ bắt buộc và 02 tín chỉ tự chọn).
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **112 tín chỉ**, trong đó:
  - + Khối kiến thức cơ sở của ngành: **23 tín chỉ** (trong đó có 19 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn).
  - + Khối kiến thức ngành: **89 tín chỉ** (trong đó có 79 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ tự chọn)

## 2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Luật

*Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Luật*

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Luật
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân;
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân;
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với cử nhân;
7	Khoa quản lý	Khoa Luật
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	khoaluat.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số <del>2059</del> QĐ-ĐHSG ngày <del>.8.</del> tháng <del>9.</del> năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

### **3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn**

#### **A. Rèn đức**

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức - được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

#### **B. Luyện tài**

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

#### **C. Vững bước**

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

#### **D. Hội nhập**

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Luật thể hiện ở Bảng 2.

*Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Luật*

CTĐT ngành luật		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh		x		
	Kiến thức Ngoại ngữ				x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x			
	Kiến thức giáo dục đại cương khác		x		
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x		
	Kiến thức ngành		x		
	Kiến thức chuyên ngành (không có)			x	x

#### 4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Luật

##### 4.1. Tầm nhìn

Khoa Luật hướng tới xây dựng một đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết trong dạy học và nghiên cứu khoa học, có kỹ năng hành nghề luật nhằm tiếp tục đào tạo ra những cử nhân luật có chất lượng cao và tiến tới đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ luật.

##### 4.2. Sứ mạng

Khoa Luật đào tạo ra những cử nhân luật ứng dụng có kiến thức pháp luật cả lý luận và kỹ năng hành nghề cơ bản. Người học sau khi tốt nghiệp có thể: tư vấn pháp luật trong các lĩnh vực luật chuyên sâu như Luật hành chính, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật lao động, Luật kinh doanh, thương mại và quốc tế; có khả năng lập luận, nêu và giải quyết vấn đề, phản biện, nói và viết văn bản sử dụng pháp luật. Cùng với đó là công tác giáo dục đạo đức nghề nghiệp, công tác trợ giúp cộng đồng, phát huy năng lực bản thân của sinh viên cũng luôn được nhà trường quan tâm phát triển.

#### 5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) ngành Luật

##### 5.1. Mục tiêu đào tạo chung

- Đào tạo nhân lực chất lượng cao, năng động sáng tạo, có tư duy tích cực, có khả năng thích ứng với môi trường pháp luật áp lực cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và khu vực Đông Nam Á

- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức cơ sở, chuyên môn vững vàng để thực hiện hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

## **5.2. Mục tiêu cụ thể**

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo ngành Luật sẽ trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (viết tắt là PO) như sau:

### **- Về kiến thức:**

PO 1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành Luật

PO 2: Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề và các kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo trong lĩnh vực pháp luật.

### **- Về kỹ năng:**

PO 3: Giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm

PO 4: Vận dụng tốt các năng lực hình thành ý tưởng: Lên kế hoạch thực hiện các công việc có liên quan đến kiến thức pháp luật nói riêng và các lĩnh vực khác có liên quan.

### **- Về thái độ:**

PO 5: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, đề xuất các giải pháp để xây dựng chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

## **6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) ngành Luật**

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Luật, người học đạt các chuẩn dưới đây:

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và *đạt chuẩn về Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định tại Phụ lục Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học cho các ngành đào tạo (đính kèm Quyết định)*, người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Luật phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

### **- Kiến thức**

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, chương trình ngành Luật cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (Programme Learning Outcomes - gọi tắt là “PLOs”) chia ra thành 2 phần:

### **+ Kiến thức chung:**

1. PLO 1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật vào các lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể

2. PLO 2: Biết cách thu thập thông tin và phân tích các yếu tố có ảnh hưởng các các vấn đề cần được giải quyết bằng pháp luật

3. PLO 3: Đảm trách được các chức vụ, chức danh nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật như Thẩm phán, công chứng viên, chấp hành viên, luật sư, người nghiên cứu và xây dựng chính sách pháp luật.

**+ Kiến thức nghề nghiệp:**

4. PLO 4: Nắm bắt được kiến thức lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật

5. PLO 5: Có khả năng áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội

6. PLO 6: Hiểu được kiến thức về pháp luật quốc tế, về pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa Việt Nam với các nước, với các tổ chức quốc tế và với các chủ thể khác của pháp luật quốc tế để chủ động trong quá trình hội nhập kinh tế, quốc tế

7. PLO 7: Nắm bắt được kiến thức chuyên ngành thuộc một trong sáu nhóm lĩnh vực pháp luật cơ bản là pháp luật nhà nước, pháp luật hành chính, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, pháp luật kinh tế và pháp luật quốc tế.

**- Kỹ năng**

**+ Kỹ năng chung**

8. PLO 8: Hiểu và sử dụng thành thạo các kỹ năng cơ bản trong hoạt động nghề luật như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nắm bắt tâm lý trong giao tiếp; kỹ năng sử dụng tin học và ngoại ngữ thông dụng (một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Nhật, Trung) ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề liên quan đến pháp luật; kỹ năng tự học để hoàn thiện bản thân trong và sau khi tốt nghiệp cử nhân luật.

**+ Kỹ năng nghề nghiệp**

9. PLO 9: Có khả năng áp dụng thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp sau đây: Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật; kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng; kỹ năng tranh tụng, kỹ năng tư vấn pháp luật.

- Thái độ

+ Ý thức

10. PLO 10: Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp, trung thực và yêu nghề; có lòng yêu sự thật và công lý, có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

+ Hành vi

11. PLO 11: Thực hiện và giải quyết công việc đến cùng; dám chịu trách nhiệm với kết quả công việc đảm trách, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe; luôn sáng tạo và đổi mới trong tư duy và trong giải quyết công việc.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Luật thể hiện ở Bảng 3.

*Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Luật*

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	x				
2		x		x	
3			x		x
4				x	x
5				x	x
6		x	x	x	x
7	x	x		x	x
8	x	x	x	x	
9		x	x	x	
10	x				x
11			x	x	x

## 7. Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Luật

### 7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi có bằng cử nhân luật, người học có thể làm các công việc liên quan đến pháp luật tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan tư pháp như tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Văn phòng luật, Công ty luật, Văn phòng Thừa phát lại, Cơ quan Thị hành án, Văn phòng công chứng, v.v, với vai trò trợ giúp, tư vấn pháp luật hay pháp chế.



## **7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

Người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu chuyên sâu, nâng cao về luật học như thạc sĩ, tiến sĩ hoặc tiếp tục học các khóa đào tạo về nghiệp vụ nghề Luật.

## **8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Luật**

### **8.1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT ngành Luật chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Trường Đại học Sài Gòn;
- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

### **8.2. Quá trình đào tạo**

CTĐT ngành Luật được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

### **8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

## **9. Chiến lược và phương pháp dạy học ngành Luật**

CTĐT ngành Luật sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

### **9.1. Dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Luật của Trường thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1. **Giải thích cụ thể:** Giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2. **Thuyết giảng:** Giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3. **Tham luận:** Nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

## 9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Luật của Trường thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4. **Câu hỏi gợi mở:** Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5. **Giải quyết vấn đề:** Người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6. **Học theo tình huống:** Giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

## 9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7. **Mô hình:** Người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết

kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

**8. Thực tập, thực tế:** Hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

**9. Học tập qua diễn án:** Giảng viên hướng dẫn các sinh viên nghiên cứu hồ sơ án, phát hiện những điểm mâu chốt của vụ việc, phát hiện ra các vấn đề khi nghiên cứu về quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các chủ thể là pháp luật bảo vệ nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

**10. Nhóm nghiên cứu - giảng dạy:** Người học được tham gia vào các đề tài nghiên cứu khoa học của nhóm cùng với giảng viên hoặc dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

#### **9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Luật của Trường thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

**11. Tranh luận:** Giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**12. Thảo luận:** Người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**13. Học nhóm:** Người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

#### **9.5. Tự học**

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít

hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Luật của Trường thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment)

**14. Bài tập ở nhà:** Người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật thể hiện ở Bảng 4.

*Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Luật*

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Dạy học trực tiếp</b>								x			
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Thuyết giảng	x			x	x	x	x			x	
3. Tham luận		x	x		x			x			x
<b>Dạy học gián tiếp</b>											
4. Câu hỏi gợi mở	x	x		x	x	x	x		x	x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống		x	x		x	x	x	x	x		x
<b>Dạy học trải nghiệm</b>											
7. Mô hình			x						x		
8. Thực tập, thực tế		x	x		x		x	x	x		x
9. Thí nghiệm			x						x		
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy			x						x		
<b>Dạy học tương tác</b>											
11. Tranh luận	x	x		x	x	x	x		x		x
12. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13. Học nhóm	x		x	x	x	x	x	x		x	x
<b>Tự học</b>											
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x			x	x

## 10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Luật

### 10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Luật thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Luật đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Luật được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

#### 10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

##### 1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay kỹ năng.

##### 2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

##### 3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Luật, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

#### **10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ**

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment).

#### **4, Đánh giá kiểm tra viết**

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

#### **5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm**

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

#### **6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

#### **7, Đánh giá báo cáo**

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

#### **8, Đánh giá thuyết trình**

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình.

Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

### 9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Luật

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình</b>											
1	Đánh giá chuyên cần				x			x	x	x	x	
2	Đánh giá bài tập	x	x		x	x	x	x		x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x			x	x	x	x	x		x
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/ định kỳ</b>											
4	Đánh giá kiểm tra viết	x			x	x	x	x		x		x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm								x			
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp			x								
7	Đánh giá báo cáo	x	x			x		x			x	x
8	Đánh giá thuyết trình			x			x					
9	Đánh giá làm việc nhóm								x		x	x

### 10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Luật đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Luật.

#### 10.2.1. Đánh giá chuyên cần

##### Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.

<b>Mức B</b> (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức D</b> (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

**Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
<b>Mức A</b> (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
<b>Mức B</b> (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong	55-<75 (%)	Có tham gia thảo	Nội dung tính toán đầy đủ	Nội dung trình bày trong	Thể hiện đầy đủ các hình



	nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt		luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thẻ hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

### 10.2.2. Đánh giá bài tập

#### Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức A</b>	Nộp bài đầy đủ	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng	Nội dung bài tập chính xác,

<b>(8.5-10)</b>	(100%); đúng thời gian quy định	quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

### 10.2.3. Đánh giá thuyết trình

#### Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội

	phù; có sử dụng video		dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức D</b> (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

**10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

**10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

**10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

*Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp*

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>	
	<b>Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)</b>	<b>Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)</b>
<b>Mức A</b> (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
<b>Mức B</b> (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
<b>Mức D</b>	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng;

(4.0-5.4)	tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

### 10.2.7. Đánh giá báo cáo

#### Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
<b>Mức A</b> (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
<b>Mức B</b> (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ

<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

### 10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

#### *Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm*

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>			
	<b>Tô chức nhóm (30%)</b>	<b>Chuyên cần (20%)</b>	<b>Thảo luận nhóm (30%)</b>	<b>Phối hợp nhóm (20%)</b>
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức D</b>	Nhiệm vụ công việc	Tham	Thỉnh thoảng có	Thỉnh thoảng có hợp

(4.0-5.4)	của mỗi thành viên không cụ thể	gia 40-<55 (%)	tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

## 11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

*Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn*

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 - 10	A	4	Đạt
7.0 - 8.4	B	3	
5.5 - 6.9	C	2	
4.0 - 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

## 12. Cấu trúc chương trình dạy học ngành Luật

Chương trình dạy học của ngành Luật được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Luật

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	0
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	0	2
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>98</b>	<b>14</b>
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	19	4
	<i>Kiến thức ngành</i>	79	10
	<i>Kiến thức chuyên ngành (nếu có)</i>	0	0
<b>Tổng</b>		<b>116</b>	<b>16</b>
<b>Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>		<b>132</b>	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật.  
132 tín chỉ không kể 13 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>20</b>	<b>15.15</b>													
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12		M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L		
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	05.30	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M		
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	08.33	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L		
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	01.52	H	H	M	M	H	M	H	M	H	M	H		
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>112</b>	<b>84.85</b>													
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	23	17.42	H	H	M	H	H	M	H	M	H	M	H		

Kiến thức ngành	89	67.43	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
<b>Tổng</b>	<b>132</b>												

### 13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Luật

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Luật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> (Không tính GDTC & ANQP)			<b>20/22</b>					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>30/30</i>					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
7	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
8	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
9	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
10	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
11	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
12	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
13	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
<i>Các học phần tự chọn 1</i>			<i>2/4</i>					
1	863001	Tâm lý học đại cương	2	30			30	1
2	865007	Đại cương xã hội học	2	30			30	1
<i>Các học phần tự chọn 2</i>			<i>2/10</i>					
1	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
2	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
3	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
4	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
5	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
6	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
7	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
8	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
9	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
10	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/123</b>					
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>23/27</b>					



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>19/19</b>					
1	865005	Logic học	2	30			30	1
2	843070	Luật Hiến pháp	3	45			45	1
3	843401	Nghề luật và phương pháp học luật	2	30			30	1
4	843069	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	60			60	1
5	843026	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	2	30			30	1
6	843022	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	30			30	1
7	843412	Tội phạm học	2	30			30	1
8	843413	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30			30	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>4/8</b>					
1	843402	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Luật	2	30			30	1
2	843302	Lý luận và pháp luật về quyền con người	2	30			30	1
3	843051	Luật Hiến pháp nước ngoài	2	30			30	1
4	843419	Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự	2	30			30	1
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>89/96</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>79/79</b>					
1	843403	Luật Hành chính 1	3	45			45	1
2	843404	Luật Hành chính 2	2	30			30	1
3	843055	Luật Tổ tụng hành chính	3	45			45	1
4	843032	Luật Hình sự 1 - Phần chung	3	45			45	1
5	843033	Luật Hình sự 2 - Phần các tội phạm	3	45			45	1
6	843034	Luật Tổ tụng hình sự	3	45			45	1
7	843405	Luật Dân sự 1 - Những vấn đề chung của pháp luật dân sự	3	45			45	1
8	843406	Luật Dân sự 2 - Tài sản, sở hữu và thừa kế tài sản	3	45			45	1
9	843407	Luật Dân sự 3 - Nghĩa vụ và hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	45			45	1
10	843408	Luật Hôn nhân và gia đình	3	45			45	1
11	843102	Luật Thương mại 1	3	45			45	1
12	843409	Luật Thương mại 2	4	60			60	1
13	843043	Luật Lao động	3	45			45	1
14	843038	Luật Đất đai	3	45			45	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
15	843410	Luật Sở hữu trí tuệ	3	45			45	1
16	844053	Luật Thương mại quốc tế	3	45			45	1
17	843411	Công pháp quốc tế	3	45			45	1
18	843310	Tư pháp quốc tế	3	45			45	1
19	843309	Luật Tố tụng dân sự	3	45			45	1
20	843040	Pháp luật về thuế	2	30			30	1
21	843056	Pháp luật về công chứng, chứng thực	2	30			30	1
22	843414	Kỹ năng hòa giải ngoài tố tụng	2	30			30	1
23	843048	Thực tế chuyên môn	1	15			15	1
24	843098	Thực tập tốt nghiệp	5	75			75	1
25	843499	Khóa luận tốt nghiệp	10	80	70		150	1
<b>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10/10</b>					
1	843420	Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản	3	45			45	1
2	843057	Pháp luật về khiếu nại và tố cáo	3	45			45	1
3	843067	Pháp luật về thanh tra	2	30			30	1
4	843052	Pháp luật về thi hành án dân sự	2	30			30	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>10/17</b>					
1	843416	Pháp luật về môi trường	3	45			45	1
2	843301	Luật Tài chính - Ngân hàng	3	45			45	1
3	843049	Pháp luật về an sinh xã hội	2	30			30	1
4	843027	Luật học so sánh	3	45			45	1
5	843417	Kỹ năng xác lập, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng	2	30			30	1
6	843418	Kỹ năng tham gia giải quyết vụ án hành chính	2	30			30	1
7	845064	Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	2	30			30	1
<b>Tổng cộng (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132 / 145</b>					

#### 14. Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>													
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
1	861301	Triết học Mác - Lênin	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L
6	866101	Tiếng Anh (I)	H	H	M	L	M	M	L	L	M	M	L
7	866102	Tiếng Anh (II)	H	H	M	M	H	M	M	H	H	M	H
8	866103	Tiếng Anh (III)	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M
9	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M
10	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M	H	M	M	M	M	H	M	H	H	M
11	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
12	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
13	862101	Giáo dục thể chất (I)	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
<i>Các học phần tự chọn 1</i>													
1	863001	Tâm lý học đại cương	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
2	865007	Đại cương xã hội học	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
<i>Các học phần tự chọn 2</i>													
1	BOBA11	Bóng bàn 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
2	BODA11	Bóng đá 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
3	BOCH11	Bóng chuyền 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
4	BORO11	Bóng rổ 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
5	CALO11	Cầu lông 1	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
6	BOBA12	Bóng bàn 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
7	BODA12	Bóng đá 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
8	BOCH12	Bóng chuyền 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
9	BORO12	Bóng rổ 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
10	CALO12	Cầu lông 2	M	M	M	L	L	M	L	L	M	L	L
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>													
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>													
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
1	865005	Logic học	M	H	M	M	M	M	M	H	M	M	H
2	843070	Luật Hiến pháp	H	M	M	H	M	M	H	M	M	H	M
3	843401	Nghề luật và phương pháp học luật	M	H	M	M	M	M	M	M	H	M	M
4	843069	Lý luận chung về nhà nước và pháp	H	M	H	M	M	H	M	M	H	M	M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
		luật												
5	843026	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	H	M	M	H	M	H	M	M	M	H	M	
6	843022	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	H	H	M	H	M	M	H	M	M	H	M	
7	843412	Tội phạm học	H	H	M	H	H	M	M	M	M	M	M	
8	843413	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	H	H	M	H	H	M	M	M	H	M	M	
<b>Các học phần tự chọn</b>														
1	843402	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Luật	M	H	M	M	M	M	M	H	H	M	H	
2	843302	Lý luận và pháp luật về quyền con người	H	M	M	H	H	M	H	M	M	H	M	
3	843051	Luật Hiến pháp nước ngoài	H	M	M	H	H	H	M	M	M	M	H	
4	843418	Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự	H	H	H	M	M	M	M	M	H	M	M	
<b>Kiến thức ngành</b>														
<b>Các học phần bắt buộc</b>														
1	843403	Luật Hành chính 1	H	M	M	M	H	M	H	M	H	M	M	
2	843404	Luật Hành chính 2	H	M	M	M	H	M	H	M	H	M	M	
3	843055	Luật Tổ tụng hành chính	H	M	M	M	H	M	H	M	H	M	M	
4	843032	Luật Hình sự 1 - Phần chung	H	M	M	M	H	H	M	M	M	H	H	
5	843033	Luật Hình sự 2 - Phần các tội phạm	H	H	M	H	H	M	M	M	M	H	M	
6	843034	Luật Tổ tụng hình sự	H	M	M	H	H	M	M	H	M	H	M	
7	843405	Luật Dân sự 1 - Những vấn đề chung của pháp luật dân sự	H	M	M	H	H	M	H	M	M	M	M	
8	843406	Luật Dân sự 2 - Tài sản, sở hữu và thừa kế tài sản	H	M	M	H	H	M	M	M	M	H	M	
9	843407	Luật Dân sự 3 - Nghĩa vụ và hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	M	H	M	H	H	M	M	M	M	M	H	
10	843408	Luật Hôn nhân và gia đình	H	M	M	H	H	M	H	M	M	M	M	
11	843102	Luật Thương mại 1	H	H	M	H	H	M	M	M	M	M	M	
12	843409	Luật Thương mại 2	H	H	M	H	H	M	M	M	M	M	M	
13	843043	Luật Lao động	H	H	M	M	H	M	H	M	M	M	M	
14	843038	Luật Đất đai	H	H	M	M	H	M	H	M	M	M	M	
15	843410	Luật Sở hữu trí tuệ	H	M	M	M	H	M	H	M	M	M	M	
16	844053	Luật Thương mại quốc tế	H	H	M	M	H	H	M	M	M	M	M	
17	843411	Công pháp quốc tế	H	H	M	M	H	H	M	M	M	H	M	
18	843310	Tư pháp quốc tế	H	H	M	H	H	M	H	M	M	M	M	
19	843309	Luật Tổ tụng dân sự	H	H	M	M	H	M	H	M	M	M	M	
20	843040	Pháp luật về thuế	H	H	M	H	H	M	H	M	M	M	M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	843056	Pháp luật về công chứng, chứng thực	H	H	H	M	H	M	M	M	H	M	M
22	843414	Kỹ năng hòa giải ngoài tố tụng	H	M	H	H	M	M	M	H	H	M	M
23	843048	Thực tế chuyên môn	H	H	H	M	H	M	M	M	H	M	M
24	843098	Thực tập tốt nghiệp	H	H	H	M	H	M	M	H	H	M	M
25	843499	Khóa luận tốt nghiệp	H	H	H	H	M	M	M	H	M	M	H
<b>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b>													
1	843420	Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản	H	M	M	M	M	M	M	H	M	M	M
2	843057	Pháp luật về khiếu nại và tố cáo	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	H
3	843067	Pháp luật về thanh tra	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	H
4	843052	Pháp luật về thi hành án dân sự	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M	H
<b>Các học phần tự chọn</b>													
1	843416	Pháp luật về môi trường	H	H	M	M	H	M	H	M	M	M	M
2	843301	Luật Tài chính - Ngân hàng	H	H	M	H	H	M	H	M	M	M	M
3	843049	Pháp luật về an sinh xã hội	H	H	M	H	H	M	H	M	M	M	M
4	843027	Luật học so sánh	H	H	M	M	H	M	H	M	M	M	M
5	843417	Kỹ năng xác lập, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng	H	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
6	843418	Kỹ năng tham gia giải quyết vụ án hành chính	H	M	M	H	H	M	H	M	H	M	M
7	845064	Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	H	M	M	H	H	M	H	M	H	M	M

## 15. Kế hoạch dạy học ngành Luật

Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Luật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>20/22</b>										
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>30/30</i>										
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	X									
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X								861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		X								861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		X								861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		X	X							861303
6	866101	Tiếng Anh (I)	2		X								Điểm KS ≥ 30
7	866102	Tiếng Anh (II)	2			X							866101
8	866103	Tiếng Anh (III)	3				X						866102
9	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3										
10	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2										
11	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2										862406
12	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4										862407
13	862101	Giáo dục thể chất (I)	1										862408
<i>Các học phần tự chọn 1</i>			<i>2/4</i>										
1	863001	Tâm lý học đại cương	2	X									
2	865007	Đại cương xã hội học	2	X									
<i>Các học phần tự chọn 2</i>			<i>2/10</i>										
1	BOBA11	Bóng bàn 1	1										862101
2	BODA11	Bóng đá 1	1										862101
3	BOCH11	Bóng chuyền 1	1										862101
4	BORO11	Bóng rổ 1	1										862101
5	CALO11	Cầu lông 1	1										862101
6	BOBA12	Bóng bàn 2	1										862101
7	BODA12	Bóng đá 2	1										862101
8	BOCH12	Bóng chuyền 2	1										862101
9	BORO12	Bóng rổ 2	1										862101
10	CALO12	Cầu lông 2	1										862101
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/123</b>										
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>23/27</b>										
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>19/19</i>										
1	865005	Logic học	2	X									
2	843070	Luật Hiến pháp	3		X								...

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
3	843401	Nghề luật và phương pháp học luật	2	X										
4	843069	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	4	X										
5	843026	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	2			X								
6	843022	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2			X								
7	843412	Tội phạm học	2				X							
8	843413	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2					X						
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>4/8</b>											
1	843402	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Luật	2					X						
2	843302	Lý luận và pháp luật về quyền con người	2					X						
3	843051	Luật Hiến pháp nước ngoài	2					X						
4	843418	Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự	2					X						
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>89/96</b>											
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>79/79</b>											
1	843403	Luật Hành chính 1	3		X									
2	843404	Luật Hành chính 2	2			X								
3	843055	Luật Tố tụng hành chính	3						X					
4	843032	Luật Hình sự 1 - Phần chung	3			X								
5	843033	Luật Hình sự 2 - Phần các tội phạm	3				X							
6	843034	Luật Tố tụng hình sự	3					X						
7	843405	Luật Dân sự 1 - Những vấn đề chung của pháp luật dân sự	3			X								
8	843406	Luật Dân sự 2 - Tài sản, sở hữu và thừa kế tài sản	3				X							
9	843407	Luật Dân sự 3 - Nghĩa vụ và hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3					X						
10	843408	Luật Hôn nhân và gia đình	3			X								
11	843102	Luật Thương mại 1	3			X								
12	843409	Luật Thương mại 2	4				X							
13	843043	Luật Lao động	3						X					
14	843038	Luật Đất đai	3					X						
15	843410	Luật Sở hữu trí tuệ	3							X				
16	844053	Luật Thương mại quốc tế	3								X			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
17	843411	Công pháp quốc tế	3					X						
18	843310	Tư pháp quốc tế	3						X					
19	843309	Luật Tố tụng dân sự	3						X					
20	843040	Pháp luật về thuế	2					X						
21	843056	Pháp luật về công chứng, chứng thực	2							X				
22	843414	Kỹ năng hòa giải ngoài tố tụng	2							X				
23	843048	Thực tế chuyên môn	1						X					
24	843098	Thực tập tốt nghiệp	5									X		
25	843499	Khóa luận tốt nghiệp	10										X	
<b>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10/10</b>											
1	843420	Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản	3										X	
2	843057	Pháp luật về khiếu nại và tố cáo	3										X	
3	843067	Pháp luật về thanh tra	2										X	
4	843052	Pháp luật về thi hành án dân sự	2										X	
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>10/17</b>											
1	843416	Pháp luật về môi trường	3										X	
2	843301	Luật Tài chính - Ngân hàng	3						X					
3	843049	Pháp luật về an sinh xã hội	2										X	
4	843027	Luật học so sánh	3										X	
5	843417	Kỹ năng xác lập, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng	2										X	
6	843418	Kỹ năng tham gia giải quyết vụ án hành chính	2					X						
7	845064	Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	2										X	

**Ghi chú:** Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

## 16. Mô tả các học phần

### I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

#### 1. (861301) Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.



## **2. (861302) Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)**

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## **3. (861303) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

## **4. (861304) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

## **5. (861305) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)**

Cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

## **6. (866101) Tiếng Anh (I) (2 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn

sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

### **7. (866102) Tiếng Anh (II) (2 tín chỉ):**

Trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề như: *thế giới động vật, điện ảnh, môi trường, sức khỏe, công việc, cuộc sống*. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp về từ loại, động từ khiếm khuyết, thì động từ, thể bị động của động từ, các cấu trúc câu (câu so sánh, câu tường thuật, câu điều kiện, câu hỏi), các loại mệnh đề trạng ngữ (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ mục đích). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức phát âm như trọng âm, ngữ điệu câu, và những lý thuyết liên quan đến các kỹ năng như: đọc nhanh tìm thông tin, đoán từ theo ngữ cảnh, nghe hiểu ý, trình bày thuyết trình, viết đoạn, viết bài mô tả, viết truyện.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu các văn bản viết; kỹ năng nghe hiểu các bài nói chuyện, đàm thoại, thông báo; kỹ năng nói như trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và kỹ năng viết những dạng văn bản thông thường như viết bài mô tả, kể chuyện, báo cáo ngắn. Ngoài ra, sinh viên phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động cặp, nhóm.

### **8. (866103) Tiếng Anh (III) (3 tín chỉ)**

Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên đã học xong học phần tiếng Anh II. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

### **9. (862406) Giáo dục quốc phòng và an ninh (I) (3 tín chỉ)**

Nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân - an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh

quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

#### **10. (862407) Giáo dục quốc phòng và an ninh (II) (2 tín chỉ)**

Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

#### **11. (862408) Giáo dục quốc phòng và an ninh (III) (2 tín chỉ)**

Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

#### **12. (862409) Giáo dục quốc phòng và an ninh (IV) (4 tín chỉ)**

Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

#### **13. (862101) Giáo dục thể chất (I) (1 tín chỉ)**

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

#### **Các học phần tự chọn 1**

##### **1. (863001) Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)**

Cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

##### **2. (865007) Đại cương xã hội học (2 tín chỉ)**

Cung cấp những kiến thức cơ bản và toàn diện về những vấn đề cơ bản: khái niệm, phạm trù cơ bản của xã hội và con người, một số lĩnh vực xã hội học chuyên biệt như cơ cấu xã hội; lao động xã hội xã hội nông thôn; xã hội đô thị; xã hội học đạo đức, pháp luật; gia đình, xã hội học văn hóa...

## **Các học phần tự chọn 2**

### **1. (BOBA11) Bóng bàn 1 (1 tín chỉ)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

### **2. (BODA11) Bóng đá 1 (1 tín chỉ)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **3. (BOCH11) Bóng chuyền 1 (1 tín chỉ)**

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền : lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản : chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất ( chương 4, chương 6, 7 ) , tránh được một số lỗi cơ bản.

### **4. (BORO11) Bóng rổ 1 (1 tín chỉ)**

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **5. (CALO11) Cầu lông 1 (1 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **6. (BOBA12) Bóng bàn 2 (1 tín chỉ)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

## **7. (BODA12) Bóng đá 2 (1 tín chỉ)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **8. (BOCH12) Bóng chuyền 2 (1 tín chỉ)**

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

## **9. (BORO12) Bóng rổ 2 (1 tín chỉ)**

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **10. (CALO12) Cầu lông 2 (1 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **II. Khối kiến thức chuyên nghiệp**

### **Kiến thức cơ sở của ngành**

#### **1. (865005) Logic học (2 tín chỉ)**

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng về hình thức và quy luật của tư duy hình thức, nhằm đảm bảo tư duy đúng đắn. Trọng tâm nghiên cứu là phần suy luận, trong đó quan trọng nhất là suy luận diễn dịch, với một số phương pháp suy luận hiện đại. Môn học còn bao gồm phần thực hành tranh luận để nâng cao khả năng chứng minh, bác bỏ, chống ngụy biện.

#### **2. (843070) Luật Hiến pháp (3 tín chỉ)**

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân luật. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về ngành luật Hiến pháp như: lịch sử lập hiến Việt Nam; vị trí, vai trò của các bộ phận trong hệ thống chính trị; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **3. (843401) Nghề luật và phương pháp học luật (2 tín chỉ)**

Cung cấp những vấn đề cơ bản về nghề luật và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học pháp lý. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức lí luận về các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau, cách lựa chọn, phối hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu khoa học pháp lý một cách hiệu quả nhất. Học phần còn giúp học viên rèn luyện những kỹ năng cơ bản của việc nghiên cứu khoa học, cách thức thực hiện một công trình nghiên cứu ở cấp độ cơ bản nhằm giúp người học có thể sử dụng hiệu quả các phương pháp nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực khoa học pháp lý khác nhau.

#### **4. (843069) Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (4 tín chỉ)**

Học phần Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là 1 học phần có vị trí quan trọng trong hệ thống kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, tạo nền tảng kiến thức vững chắc cho sinh viên trước khi đi

sâu vào tìm hiểu hệ thống các ngành Luật.

**5. (843026) Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Thế giới (2 tín chỉ)**

Cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, tổ chức bộ máy nhà nước, đặc trưng của một vài nhà nước điển hình ở phương Đông và phương Tây trong các thời kỳ: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa; nội dung cơ bản, đặc trưng của pháp luật ở một số quốc gia điển hình cho phương Đông và phương Tây trong các thời kỳ: Chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa.

**6. (843022) Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam (2 tín chỉ)**

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước và Pháp luật Việt Nam; so sánh, phân tích và lý giải những quy định về tổ chức và hoạt động của Nhà nước cũng như của pháp luật ở Việt Nam qua các giai đoạn phát triển của lịch sử.

**7. (843412) Tội phạm học (2 tín chỉ)**

Là môn học nghiên cứu về tình hình tội phạm, nguyên nhân và điều kiện tình hình phạm tội, nhân thân người phạm tội và các biện pháp phòng ngừa tội phạm.

**8. (843413) Kỹ thuật soạn thảo văn bản (2 tín chỉ)**

Trang bị cho người học những kiến thức pháp lý cơ bản về văn bản pháp luật và kỹ thuật soạn thảo văn bản pháp luật, bao gồm: Nhận diện các loại hình văn bản pháp luật và hoạt động soạn thảo văn bản pháp luật; văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; văn bản áp dụng pháp luật và soạn thảo văn bản áp dụng pháp luật; văn bản hành chính và soạn thảo văn bản hành chính; Kiểm tra và xử lý văn bản.

**Kiến thức ngành**

**1. (843403) Luật Hành chính 1 (3 tín chỉ)**

Cung cấp kiến thức cơ bản của ngành Luật Hành chính như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguồn của ngành luật hành chính; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật hành chính; địa vị pháp lí của các cơ quan hành chính nhà nước; địa vị pháp lí của cán bộ, công chức, viên chức; địa vị pháp lí của các tổ chức xã hội, và cá nhân; quyết định hành chính; thủ tục hành chính; xử lí vi phạm hành chính.

**2. (843404) Luật Hành chính 2 (2 tín chỉ)**

Nắm được những kiến thức pháp luật cơ bản về quản lý hành chính nhà nước được nêu tại Mục 4 (Đề cương chi tiết)

**3. (843055) Luật Tố tụng hành chính (3 tín chỉ)**

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật Tổ tụng hành chính, như đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật hành chính; các nguyên tắc của ngành Luật Tổ tụng hành chính; thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án nhân dân; cơ quan tiến hành tố tụng hành chính; trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hành chính.

#### **4. (843032) Luật Hình sự 1 - Phần chung (3 tín chỉ)**

Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân luật. Nội dung cơ bản của học phần là trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận cơ bản của pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt... Là cơ sở để sinh viên tiếp cận học phần luật hình sự 2.

#### **5. (843033) Luật Hình sự 2 - Phần các tội phạm (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam.

#### **6. (843034) Luật Tố tụng hình sự (3 tín chỉ)**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tố tụng hình sự và trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự.

#### **7. (843405) Luật Dân sự 1 - Những vấn đề chung của pháp luật dân sự (3 tín chỉ)**

Giới thiệu cho sinh viên các vấn đề chung của luật dân sự gồm hệ thống các khái niệm về đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, về đặc điểm, nguyên tắc của quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể, khách thể, về các căn cứ phát sinh, về nội dung của các quan hệ tài sản và nhân thân; về thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật dân sự.

#### **8. (843406) Luật Dân sự 2 - Tài sản, sở hữu và thừa kế tài sản (3 tín chỉ)**

Là sự tiếp nối của học phần Luật Dân sự 1 là môn học bắt buộc tại tất cả các cơ sở đào tạo luật trên thế giới cũng như ở Việt Nam, giới thiệu cho sinh viên các vấn đề luật dân sự gồm chế định về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế tài sản.

#### **9. (843407) Luật Dân sự 3 - Nghĩa vụ và hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (3 tín chỉ)**

Tiếp tục cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực dân sự trên cơ sở những nội dung của môn Luật Dân sự modul 1, 2. Đó là những kiến thức về nghĩa vụ và hợp đồng, trách nhiệm dân sự trong và ngoài hợp đồng - có tính ứng dụng cao trong đời sống xã hội, giúp cho các chủ thể nhận thức đầy đủ và có những phương thức để bảo vệ quyền dân sự của mình một cách tốt nhất.



### **10. (843408) Luật Hôn nhân và gia đình (3 tín chỉ)**

Người học tiếp thu được những kiến thức cơ bản về pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam liên quan đến quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình; các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình; các vấn đề pháp lý về kết hôn và ly hôn, quyền và nghĩa vụ về nhân thân, về tài sản giữa vợ và chồng, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Người học có khả năng thu thập, xử lý thông tin, sử dụng phương tiện hiện đại để truy cập thông tin dữ liệu pháp lý liên quan đến việc nghiên cứu các chế định pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

### **11. (843102) Luật Thương mại 1 (3 tín chỉ)**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về điều kiện kinh doanh; đặc điểm, cơ cấu tổ chức, hoạt động, vốn và chế định tài sản của thương nhân; vấn đề tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

### **12. (843409) Luật Thương mại 2 (4 tín chỉ)**

Là môn học trong chương trình khung giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản của Sinh viên trong việc nắm bắt được thủ tục và điều kiện cơ bản để khởi sự kinh doanh và hoạt động thương mại trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, từ đó tạo tiền đề cho Sinh viên có nhận thức lý luận để tự mình lựa chọn các hoạt động thương mại và nhận biết các loại hợp đồng trong hoạt động thương mại qua đó, xác định được quyền và nghĩa vụ của thương nhân để giải quyết các tình huống cụ thể. Bên cạnh đó còn giúp Sinh viên thông thạo hơn trong việc nhận biết về các hình thức cạnh tranh không lành mạnh, các hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế có ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh và thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại.

### **13. (843043) Luật Lao động (3 tín chỉ)**

Bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Giới thiệu tổng quan về Luật lao động Việt Nam; quy định pháp luật về các loại Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Tiền lương; Vệ sinh, an toàn lao động; Kỷ luật lao động - trách nhiệm vật chất; Tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Quản lý nhà nước về quan hệ lao động.

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất.

### **14. (843038) Luật Đất đai (3 tín chỉ)**

Bao gồm các nội dung chủ yếu như khái niệm ngành luật đất đai, các nguyên tắc

cơ bản của luật đất đai; Khái niệm và nội dung quản lý nhà nước về đất đai, địa vị pháp lý của người sử dụng đất, phân loại đất và thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất; Thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai; Tranh chấp đất đai và khiếu nại, tố cáo về đất đai.

**15. (843410) Luật Sở hữu trí tuệ (3 tín chỉ)**

Là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật sở hữu trí tuệ bảo vệ các quyền tài sản và nhân thân của các cá nhân, tổ chức liên quan đến tài sản trí tuệ - loại tài sản đặc biệt phát sinh từ hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, khoa học, sản xuất, kinh doanh.

**16. (844053) Luật Thương mại quốc tế (3 tín chỉ)**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về luật thương mại quốc tế như lý thuyết thương mại quốc tế; các nguyên tắc cơ bản luật thương mại quốc tế; pháp luật điều chỉnh một số lĩnh vực về thương mại quốc tế, pháp luật về hợp đồng thương mại quốc tế, pháp luật về thanh toán quốc tế và phương thức giải quyết tranh chấp thường gặp trong hoạt động thương mại quốc tế.

**17. (843411) Công pháp quốc tế (3 tín chỉ)**

Trang bị cho sinh viên kiến thức về Luật quốc tế như khái niệm và sự hình thành luật quốc tế, quy phạm pháp luật quốc tế, nguồn luật quốc tế, nguyên tắc cơ bản, chủ thể của luật quốc tế, các vấn đề pháp lý như dân cư, quan hệ ngoại giao, lãnh thổ và biên giới quốc gia, tranh chấp quốc tế và giải quyết tranh chấp quốc tế.

**18. (843310) Tư pháp quốc tế (3 tín chỉ)**

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư pháp quốc tế, nguyên tắc và cách thức giải quyết các xung đột pháp luật trong quan hệ pháp luật dân sự có yếu tố nước ngoài. Nhận thức rõ thẩm quyền của tòa án Việt Nam trong giải quyết những quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và một số chế định quan trọng trong tư pháp quốc tế.

**19. (843309) Luật Tố tụng dân sự (3 tín chỉ)**

Người học nhận thức được tầm quan trọng của học phần, từ đó tiếp tục nghiên cứu về quy trình giải quyết vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự tại Tòa án nhân dân. Phân biệt được vụ án dân sự và việc dân sự. Hiểu được trình tự, thủ tục giải quyết của hai loại vụ việc này tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

**20. (843040) Pháp luật về thuế (2 tín chỉ)**

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, đặc điểm, vai trò và hệ thống thuế hiện nay ở nước ta; Nội dung cơ bản trong từng sắc thuế, bao gồm: khái niệm, đối tượng nộp thuế, đối tượng tính thuế, căn cứ và phương pháp

tính thuế, chế độ thu, nộp thuế, chế độ miễn, giảm và hoàn thuế của các loại thuế hiện hành: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất, nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường. Nắm được các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý thuế và xử lý các vi phạm pháp luật thuế.

#### **21. (843056) Pháp luật về công chứng, chứng thực (2 tín chỉ)**

Học phần bao gồm hai vấn đề cơ bản là vấn đề công chứng và vấn đề chứng thực. Trong đó, ngoài nội dung khái quát về công chứng, chứng thực, môn học sẽ trình bày về hai vấn đề cơ bản là hệ thống bộ máy cơ quan tổ chức có thẩm quyền công chứng, chứng thực và thủ tục công chứng chứng thực trong từng loại việc cụ thể như công chứng di chúc, hợp đồng, chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký... Trong quá trình triển khai nội dung phần thực hành, môn học sẽ lồng ghép các vấn đề pháp lý liên quan cần tuân thủ và lưu ý trong lĩnh vực công chứng, chứng thực cũng như các lĩnh vực pháp luật liên quan, đặc biệt là luật dân sự và luật hôn nhân gia đình.

#### **22. (843414) Kỹ năng hòa giải ngoài tố tụng (2 tín chỉ)**

Giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của các kỹ năng cơ bản của tiến trình hòa giải ngoài tố tụng trong quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự. Kỹ năng hòa giải là khả năng của người hòa giải vận dụng các kiến thức pháp luật, kinh nghiệm thực tiễn để giải thích, hướng dẫn, thuyết phục các bên tranh chấp tự giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn nhằm giải quyết bất đồng và đạt được thỏa thuận phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội, góp phần giữ vững trật tự an toàn xã hội, phòng ngừa và hạn chế những hành vi vi phạm pháp luật, các tranh chấp dân sự trong đời sống thực tiễn xã hội.

#### **23. (843048) Thực tế chuyên môn (1 tín chỉ)**

Nắm bắt được các thao tác và kỹ năng làm việc (nghề luật) tại Tòa án nhân dân, Sở Tư Pháp, Đoàn luật sư hoặc Viện kiểm sát nhân dân, Cục thi hành án, Phòng công chứng, các công ty, văn phòng luật...

#### **24. (843098) Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)**

Học phần giúp cho người học củng cố kiến thức đã học thông qua việc tiếp cận, tìm hiểu thực tiễn tại các cơ quan, tổ chức cụ thể; vận dụng kiến thức để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn của ngành luật nhằm phát hiện vấn đề nghiên cứu tại đơn vị; Thực hành nghề luật.

#### **25. (843499) Khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ)**

Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp cho người học phát triển ý tưởng, kỹ năng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong lĩnh vực pháp luật. Thông qua

học phần, người học được củng cố kiến thức đã được học; vận dụng kiến thức để phân tích và bước đầu xử lý các vấn đề chuyên môn về pháp luật nhằm củng cố kiến thức về lý luận, có những giải pháp về điều chỉnh pháp luật một cách khoa học.

***Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp:***

**1. (843420) Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản (3 tín chỉ)**

Cung cấp kiến thức pháp lý về hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Sinh viên sẽ được tiếp cận các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bất động sản và nghiên cứu các điều kiện áp dụng cho kinh doanh bất động sản như mua bán nhà, công trình xây dựng và kinh doanh dịch vụ bất động sản như môi giới, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, các định vụ bất động sản khác như tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản và hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản.

**2. (843057) Pháp luật về khiếu nại và tố cáo (3 tín chỉ)**

Học phần Pháp luật về khiếu nại và tố cáo là 1 học phần có vị trí quan trọng trong hệ thống kiến thức chuyên ngành. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn tiếp nhận, xử lý, giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về khiếu nại, tố cáo; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực.

**3. (843067) Pháp luật về thanh tra (2 tín chỉ).**

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản pháp luật về thanh tra, như: Khái niệm, hình thức, nguyên tắc hoạt động thanh tra; lịch sử ngành thanh tra; cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của hệ thống cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra viên, thanh tra nhân dân; trình tự, thủ tục, cách thức tiến hành một cuộc thanh tra cũng như xử lý các vấn đề phát sinh trong hoạt động thanh tra.

**4. (843052) Pháp luật về thi hành án dân sự (2 tín chỉ)**

Môn học bao gồm: Những kiến thức pháp lý cơ bản về trình tự, thủ tục thi hành các bản án, quyết định dân sự của toà án và các bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật. Nội dung các quy định của pháp luật Thi hành án dân sự và thực tiễn thực hiện chúng tại các cơ quan thi hành án bao gồm: Khái niệm chung và các nguyên tắc cơ bản của luật thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự; trình tự, thủ tục thi hành án dân sự; các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án dân sự.

## ***Các học phần tự chọn***

### **1. (843416) Pháp luật về môi trường (3 tín chỉ)**

Cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật môi trường như làm rõ các khái niệm: môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, sự cố môi trường; quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; đi sâu vào tìm hiểu pháp luật môi trường trong các ngành, lĩnh vực như pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học; pháp luật về kiểm soát ô nhiễm không khí; pháp luật về kiểm soát ô nhiễm nguồn nước; pháp luật về kiểm soát suy thoái đất; pháp luật về kiểm soát suy thoái rừng; pháp luật về kiểm soát suy thoái nguồn thủy sinh; pháp luật về kiểm soát nguồn gen; pháp luật về bảo tồn di sản; pháp luật về kiểm soát ô nhiễm đối với các hoạt động có ảnh hưởng đặc biệt đến môi trường; giải quyết tranh chấp môi trường; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; vấn đề thực thi các công ước quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (BVMT)

### **2. (843301) Luật Tài chính - Ngân hàng (3 tín chỉ)**

Gồm hai phần:

Học phần A - học phần Luật Ngân hàng giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngân hàng và hoạt động ngân hàng.

Học phần B - Học phần Luật Tài chính mang tính chất là một học phần tài chính công, tranh bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngân sách nhà nước.

### **3. (843049) Pháp luật về An sinh xã hội (2 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho người học: Những kiến thức lý luận cơ bản về An sinh xã hội như khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguồn, các nguyên tắc cơ bản, mối quan hệ giữa luật An sinh xã hội với một số ngành luật khác, quá trình hình thành, phát triển cũng như xu hướng cải cách an sinh một số nước trên thế giới và Việt Nam; Các chế độ an sinh xã hội theo pháp luật hiện hành; tranh chấp và giải quyết tranh chấp an sinh xã hội.

### **4. (843027) Luật học so sánh (2 tín chỉ)**

Truyền đạt cho người học những kiến thức cơ bản của pháp luật trên thế giới liên quan đến những vấn đề cơ bản về luật so sánh, các dòng họ Common Law, Civil Law, Sovietque law, và Islam law, cũng như hệ thống pháp luật của một số quốc gia ở Đông Á và Đông Nam Á của Châu Á.

Hướng dẫn cho người học thành thạo năng lực thu thập, xử lý thông tin, sử dụng phương tiện hiện đại để truy cập thông tin dữ liệu pháp lý liên quan đến pháp luật của các quốc gia trên thế giới nhất là các quốc gia có nền luật học phát triển.

**5. (843417) Kỹ năng xác lập, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng (2 tính chỉ)**

Hợp đồng là một chế định quan trọng trong hệ thống pháp luật của bất cứ quốc gia nào. Tuy có nhiều điểm khác nhau về lịch sử phát triển về một số quy định cụ thể liên quan đến hợp đồng, cách phân loại, song về lý luận, chế định hợp đồng có rất nhiều điểm tương đồng. Sự tương đồng bắt nguồn từ bản chất của hợp đồng là công cụ bảo đảm sự bình đẳng, tự nguyện của các chủ thể tham gia các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Vì vậy, việc làm rõ một số vấn đề lý luận về hợp đồng có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nhận thức đúng các quy định cụ thể của chế định này. Thông qua lý thuyết về hợp đồng, học phần hướng tới những kiến thức cơ bản nền tảng về pháp luật đã học để áp dụng vào thực tiễn trong quá trình đàm phán, thương lượng và ký kết các hợp đồng thương mại và dân sự cho người học.

**6. (843418) Kỹ năng tham gia giải quyết vụ án hành chính (2 tính chỉ)**

Học phần Luật Tố tụng hành chính, giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng giải quyết vụ án hành chính, như kỹ năng thụ lý, lập hồ sơ, xét xử vụ án hành chính.

**7. (845064) Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong kinh doanh (2 tính chỉ)**

Học phần trang bị kiến thức căn bản về tranh chấp trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lời của các chủ thể kinh doanh. Rèn luyện khả năng nhận diện và áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh trong thực tiễn; Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc áp dụng đúng pháp luật và kỹ năng giải quyết tranh chấp kinh doanh qua các giai đoạn đầu tư, sản xuất kinh doanh tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong nền kinh tế thị trường của nước ta.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**TS. Nguyễn Thanh Tân**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH**



**PGS. TS. Vũ Thị Hồng Yến**



**PGS. TS. Phạm Hoàng Quân**